

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-MTg ngày 25 tháng 6 năm 2001 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy sản xuất gạch ốp lát thuộc Công ty xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị Hải Dương; Quyết định số 537/QĐ-TN&MT ngày 18 tháng 11 năm 2003 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc phê chuẩn báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư mở rộng giai đoạn II Nhà máy gạch ốp lát Hải Dương thuộc Công ty gạch ốp lát Hà Nội;

Xét Văn bản số 341/VIT-TCHC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn về việc đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Viglacera Hải Dương” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 318/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn, địa chỉ tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Viglacera Hải Dương” tại số 108,

đường Nguyễn Thị Duệ, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Viglacera Hải Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 2300317851 do phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/3/2026; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 2300317851-009 do phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp, Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/3/2026.

1.4. Mã số thuế: 2300317851.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch ốp lát các loại).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 59.590,4 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở tương đương với Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: 2.500.000 m² sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất chính: Nguyên vật liệu các loại (đất sét, cao lanh, phụ gia...) → Xe xúc đổ tự hành → Cấp liệu, cân định lượng → Băng tải → Máy nghiền bi → Bể khuấy → Sàng rung, lọc sắt từ → Tháp sấy phun → Băng tải → Gầu nâng → Băng tải → Si lô chứa bột → Băng tải → Gầu nâng → Băng tải → Bun ke chứa → Máy ép thủy lực → Băng con lăn → Lò sấy đứng → Băng chuyền dẫn dây đai → Dây chuyền tráng men, in hoa → Băng chuyền dẫn dây đai → Máy xếp tải → Băng con lăn → Thiết bị nạp tải lò → Lò nung thanh lăn → Thiết bị dỡ tải lò → Dây chuyền mài, phân loại → Đóng gói → Nhập kho,

xuất hàng.

(2) Quy trình hoạt động của trạm khí hóa than nguội, lò sấy đứng, lò nung: Than cục → Gầu xúc, băng tải → Lò khí hóa than nguội → Khí than thô → Cyclon → Tháp làm lạnh cưỡng bức → Tháp làm lạnh tự nhiên → Tháp gột rửa → Tháp tách bụi tĩnh điện → Quạt hút → Tháp tách nước → Lò sấy đứng số 1, số 2/lò nung số 1, số 2 → Quạt hút của lò sấy đứng số 1, số 2; lò nung số 1, số 2 → Ống thải lò sấy đứng số 1, số 2; ống thải lò nung số 1, số 2.

(3) Quy trình nghiền men: Nguyên liệu men (men, Feldspar, cao lanh...) → Cân định lượng → Máy nghiền bi → Hồ men → Rây/sàng → Khử sắt → Bồn khuấy → Cấp cho dây chuyền tráng men.

(4) Quy trình tráng men, in hoa văn: Gạch sau khi nung → Làm sạch bề mặt → Chuông tráng men → Băng con lăn → In hoa văn bằng công nghệ in kỹ thuật số hoặc In hoa văn bằng công nghệ in lưới → Chuyển sang công đoạn tiếp theo.

- Quy trình in kỹ thuật số: Làm sạch bề mặt gạch → Định vị, căn chỉnh viên gạch → In kỹ thuật số (tự động).

- Quy trình in lưới: Làm sạch bề mặt gạch, chuẩn bị khuôn in → Định vị viên gạch → Thực hiện in lưới.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2028.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Lê Thanh Nghị;
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- CVP, PCVP P.A.Tuấn;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND

ngày.... tháng..... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ và nước thải sản xuất được thu gom tuần hoàn, tái sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ khu vệ sinh công nhân lần lượt được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống PVC DN60, dài 30 m, độ dốc 0,05% → Tự chảy vào bể chứa nước thải sinh hoạt tập trung (kích thước 10m × 6m × 3,5m) của cơ sở.

+ Nước thải phát sinh từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ → Đường ống PVC D110, dài 40 m, độ dốc 0,05% → Tự chảy vào bể chứa nước thải sinh hoạt tập trung (kích thước 10m × 6m × 3,5m) của cơ sở.

+ Nước từ bể chứa nước thải sinh hoạt tập trung → Bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 1,5 kW, lưu lượng bơm 8 m³/h, cột áp 15m) → Đường ống HDPE D25, dài 100 m → Bể thu hồi khu vực sấy phun (kích thước D × H = 4m × 4m) → Tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền tại máy nghiền bi.

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ khu vực nghiền men → Hệ thống rãnh BTCT kích thước 0,3m × 0,3m, dài 40 m, độ dốc 0,05% → Tự chảy về bể chứa nước thải khu vực nghiền men (kích thước 15m × 1,5m × 1,5m) → Bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 3,5 kW, lưu lượng bơm 35 m³/h, cột áp 15m) → Đường ống HDPE DN40, dài 35 m → Thùng cao vị sử dụng cho trạm trộn nguyên liệu (kích thước D × H = 2m × 4m) → Tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền tại máy nghiền bi.

+ Nước thải từ khu vực tráng men → Hệ thống rãnh BTCT kích thước 0,3m × 0,3m, dài 50 m, độ dốc 0,05% → Tự chảy về bể chứa nước thải khu

vực tráng men (kích thước $5\text{m} \times 4\text{m} \times 1,5\text{m}$) → Bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 3,5 kW, lưu lượng bơm $35\text{ m}^3/\text{h}$, cột áp 15m) → Đường ống HDPE DN40, dài 50 m → Bể thu hồi khu vực sấy phun (kích thước $D \times H = 4\text{m} \times 4\text{m}$) → Bơm cưỡng bức (01 bơm màng P80, lưu lượng $20\text{ m}^3/\text{h}$, cột nước 45 m) → Đường ống kẽm DN80, dài 42 m → Thùng cao vị sử dụng cho trạm trộn nguyên liệu (kích thước $D \times H = 2\text{m} \times 4\text{m}$) → Tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền tại máy nghiền bi.

+ Nước thải từ tháp dập bụi sấy phun → Đường ống PVC D100, dài 75 m, độ dốc 5% → Tự chảy về bể chứa nước dập bụi tháp sấy phun (kích thước $5\text{m} \times 4\text{m} \times 3,5\text{m}$). Một phần nước thải được xả xuống bể thu hồi qua đường ống kẽm D140 và van xả đáy vào hệ thống rãnh thu hồi BTCT kích thước $0,25\text{m} \times 0,5\text{m}$, dài 50 m, dài 1,5 m → Bơm cưỡng bức (01 bơm màng P80, lưu lượng $20\text{ m}^3/\text{h}$, cột nước 45 m) → Đường ống kẽm DN80, dài 42 m → Thùng cao vị sử dụng cho trạm trộn nguyên liệu (kích thước $D \times H = 2\text{m} \times 4\text{m}$) → Tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền tại máy nghiền bi. Phần nước thải còn lại được bơm tuần hoàn trở lại tháp dập bụi sấy phun (01 bơm, công suất 7,5 kW, lưu lượng bơm $50\text{ m}^3/\text{h}$, cột áp 25m) qua đường ống HDPE DN65, dài 75 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Bể chứa nước thải sinh hoạt tập trung → Tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền tại máy nghiền bi, không xả thải ra môi trường.

- Dung tích: 02 bể tự hoại khu vệ sinh công nhân thể tích lần lượt là 12 m^3 và 24 m^3 .

1.2.2. Bể tách mỡ

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải từ bếp ăn → Bể tách mỡ → Bể chứa nước thải sinh hoạt tập trung → Tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền tại máy nghiền bi, không xả thải ra môi trường.

- Thể tích: 01 bể tách mỡ thể tích $2,4\text{ m}^3$.

1.2.3. Bể chứa nước thải sinh hoạt tập trung

- Tóm tắt quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh công nhân sau khi xử lý qua bể tự hoại, nước thải từ bếp ăn sau khi xử lý qua bể tách mỡ → Bể chứa nước thải sinh hoạt tập trung → Khử trùng → Tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn nghiền tại máy nghiền bi, không thải ra môi trường.

- Dung tích: 01 bể chứa nước thải sinh hoạt tập trung thể tích 150 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $\text{Ca}(\text{ClO})_2$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của các công trình xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị, máy móc vận hành công trình xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi công trình xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa khắc phục sự cố sẽ không xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường. Nước thải từ các nguồn phát sinh được lưu giữ tạm thời tại bể lưu giữ nước thải, sau khi khắc phục xong sự cố nước thải được tiếp tục xử lý và tuần hoàn tái sử dụng theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng. Khi sự cố của công trình xử lý nước thải không thể khắc phục được ngay và các bể không còn khả năng lưu chứa thì sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể đi xử lý theo quy định.

- Trường hợp sự cố lớn, có nguy cơ gây sự cố môi trường phải lập tức thông báo tới cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở. Toàn bộ nước thải của cơ sở được tuần hoàn, tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải đảm bảo tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ nước thải phát sinh, không xả nước thải ra môi trường.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- Thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình ép nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của tháp sấy phun.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình chuyển liệu bằng băng tải.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình mài (không xả ra ngoài môi trường).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ quy trình sấy của lò sấy đứng số 1.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ quy trình sấy của lò sấy đứng số 2.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quy trình nung của lò nung số 1.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ quy trình nung của lò nung số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải ra môi trường

2.1. Vị trí xả khí thải ra môi trường

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình ép nguyên liệu (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2316512$; $Y(m) = 558005$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của tháp sấy phun (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2316508$; $Y(m) = 558030$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình chuyển liệu bằng băng tải (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2316520$; $Y(m) = 558010$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải từ quy trình sấy của lò sấy đứng số 1 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2316465$; $Y(m) = 558017$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải từ quy trình sấy của lò sấy đứng số 2 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°*): $X(m) = 2316467$; $Y(m) = 558011$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải từ quy trình nung của lò nung số 1 (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°*): $X(m) = 2316418$; $Y(m) = 557992$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải từ quy trình nung của lò nung số 2 (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°*): $X(m) = 2316417$; $Y(m) = 557984$.

- Bụi phát sinh từ quá trình mài được thu gom, dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý, sau đó khí sạch thoát ra trong nhà xưởng qua 02 miệng thải (kích thước D300).

2.2. Lưu lượng xả khí thải ra môi trường lớn nhất: $113.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $34.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $5.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: $2.900 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: $2.900 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải ra môi trường*: Gián đoạn hoặc liên tục (theo ca làm việc).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với dòng khí thải số 01, 03				
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	96	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
II	Đối với dòng khí thải số 02, 04, 05, 06, 07				
1	Bụi tổng	mg/m^3	96	03	Không thuộc
2	CO	mg/Nm^3	480		

3	SO ₂	mg/Nm ³	240	tháng/lần	đổi tượng
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	408		

3. B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình ép nguyên liệu → Đường ống bằng tôn mạ kẽm hoặc nhựa mềm kích thước D110, dài 25 m; D200, dài 25 m; D300, dài 5 m; D500, dài 15 m và D800, dài 5 m → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải (D800).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của tháp sấy phun → Đường ống bằng inox 304 kích thước D800, dài 4 m và 900 × 630 (mm), dài 10 m → Cyclon → Quạt hút → Tháp đập bụi → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải (D800).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình chuyển liệu bằng băng tải → Đường ống bằng tôn mạ kẽm kích thước D140, tổng chiều dài 30 m; D400, dài 10m → Tháp đập bụi → Quạt hút → Khí sạch thoát ra ngoài qua ống thải (D400).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình mài → Đường ống bằng tôn mạ kẽm hoặc nhựa mềm kích thước D160, tổng chiều dài 70 m; D350, tổng chiều dài 20 m → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Buồng thoát khí → Khí sạch thoát ra trong nhà xưởng qua 02 miệng thải (kích thước D300).

- Nguồn số 05, 06, 07, 08: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của trạm khí hóa than nguội → Đường ống bằng tôn mạ kẽm kích thước D630, dài 250 m → Cyclon → Tháp làm lạnh cưỡng bức → Tháp làm lạnh tự nhiên → Tháp gột rửa → Tháp tách bụi tĩnh điện → Quạt hút → Tháp tách nước. Khí sau xử lý đi vào lò sấy đứng, lò nung qua các ống dẫn khí (D300).

+ Khí thải phát sinh từ quy trình sấy của lò sấy đứng số 1, số 2 → Đường ống bằng thép kích thước D300 → Quạt hút → Khí sạch thoát ra ngoài qua các ống thải (D300) (nguồn số 05, 06).

+ Khí thải phát sinh từ quy trình nung của lò nung số 1, số 2 → Đường ống bằng tôn mạ kẽm kích thước D630 → Quạt hút → Khí sạch thoát ra ngoài qua các ống thải (D630) (nguồn số 07, 08).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình ép nguyên liệu

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 12 tháng/lần.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của tháp sấy phun

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí thải → Cyclon → Quạt hút → Tháp dập bụi → Ống thải → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống, công suất thiết kế 34.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình chuyển liệu bằng băng tải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí thải → Tháp dập bụi → Quạt hút → Ống thải → Thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống, công suất thiết kế 5.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình mài

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống dẫn khí thải → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Buồng thoát khí → Miệng thải → Thoát ra trong nhà xưởng.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống, công suất thiết kế 19.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi, tần suất thay 12 tháng/lần.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quy trình sấy của lò sấy đứng số 1, số 2 và từ quy trình nung của lò nung số 1, số 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ trạm khí hóa than → Cyclon → Tháp làm lạnh cưỡng bức → Tháp làm lạnh tự nhiên → Tháp gột rửa → Tháp tách bụi tĩnh điện → Quạt hút → Tháp tách nước → Khí sau xử lý đi vào lò sấy đứng số 1, số 2; lò nung số 1, số 2 → Quạt hút của lò sấy đứng số 1, số 2; lò nung số 1, số 2 → Ống thải của lò nung số 1, số 2; ống thải của lò sấy số 1, số 2.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống, công suất thiết kế 38.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, van an toàn. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

TT	Hệ thống xử lý bụi, khí thải	Tổng công suất (m ³ /h)
1	Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình ép nguyên liệu	35.000
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của tháp sấy phun	34.000
3	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quy trình sấy của lò sấy đứng số 1, số 2 và từ quy trình nung của lò nung số 1, số 2	38.800

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trên ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tọa độ vị trí lấy mẫu tại Phần A Phụ lục này.

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình ép nguyên liệu	01
2	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của tháp sấy phun	01
3	Ống thải của lò sấy đứng số 1	01
4	Ống thải của lò sấy đứng số 2	01
5	Ống thải của lò nung số 1	01

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
6	Ống thải của lò nung số 2	01

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*), cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện công khai kết quả quan trắc môi trường định kỳ tại màn hình tivi lắp đặt ở cổng của Cơ sở.

3.5. Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc bảo đảm môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền bi.
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền men.
- Nguồn số 03: Khu vực tráng men.
- Nguồn số 04: Khu vực ép.
- Nguồn số 05: Khu vực lò nung, phân loại.
- Nguồn số 06: Khu vực lò sấy.
- Nguồn số 07: Khu vực máy nén khí.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian và mức ồn cho phép (dBA)		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60

QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

2.2. Độ rung

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian và mức gia tốc độ rung cho phép (dB)	
	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)

Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70
QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp các cabin cách âm quây kín các thiết bị mài. Lắp các tấm panel xốp che chắn các khu vực gây ồn. Lắp đặt cửa cuốn khu vực nhà xưởng giáp khu dân cư.

- Di chuyển các thiết bị gây ồn (máy nén khí, bình tích áp) xa khu vực khu dân cư.

- Thường xuyên bảo dưỡng để bảo đảm động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các thiết bị có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung; các thiết bị, dây chuyền sản xuất vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06	NH
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	40	16 01 12	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	2.305	17 02 03	NH
4	Bao bì mềm, bao bì kim loại cứng, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	878	18 01 01 18 01 02 18 01 03	KS
5	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại thải	Rắn	579	18 02 01	KS
6	Bùn thải từ các bể chứa, rãnh nước thải sản xuất	Bùn	1.000	12 06 05	KS
	Tổng		4.812		

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sản phẩm vỡ hỏng, không đạt chất lượng (sau quá trình nung)	4.250
2	Sản phẩm mộc không đạt chất lượng	50.000
3	Vỏ bao chứa nguyên liệu, nilon,...	1.500
4	Bụi thu hồi từ hệ thống xử lý bụi của quá trình ép nguyên liệu và quá trình mài	1.000
5	Giấy, bìa	500
6	Xỉ và tro đáy từ hoạt động của trạm khí hóa than	200.000

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	nguồn	
7	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải (không dính nhiễm thành phần nguy hại)	200
8	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải (tháp sấy phun, băng tải)	500
	Tổng	257.950

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 44.000 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải khác

- Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ khoảng 800 kg/năm.
- Bùn thải phát sinh từ hệ thống thoát nước khoảng 1.200 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 16 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa khép kín, có mái che và trang bị đầy đủ thiết bị PCCC, bảo đảm quy cách khu vực lưu chứa chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại chất thải nguy hại khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa khép kín, có mái che và trang bị đầy đủ thiết bị PCCC, bảo đảm quy cách khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn như sau:

- Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế.
- Chất thải rắn sinh hoạt nguy hại.
- Chất thải công kênh.
- Chất thải sinh hoạt khác còn lại.

Chất thải rắn công kênh không thể tái sử dụng trực tiếp, chủ nguồn thải có trách nhiệm sắp xếp gọn gàng, đảm bảo vệ sinh môi trường để chuyển giao cho cơ sở thu gom hoặc tự vận chuyển đến nơi tiếp nhận (điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc điểm tiếp nhận, xử lý chất thải rắn công kênh); các loại chất thải rắn sinh hoạt khác được lưu chứa trong bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết loại chất thải và màu sắc của bao bì, thiết bị đựng chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại theo quy định tại Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng hoặc theo quy định hiện hành của pháp luật và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất chuyển giao 1 ngày/lần.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác

- Bùn thải từ bể tự hoại, bể tách mỡ định kỳ nạo vét, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước phải được phân định và quản lý, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng-

3. Hoạt động tái sử dụng chất thải

3.1. Loại, khối lượng chất thải rắn thông thường tái sử dụng

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mục đích sử dụng
1	Sản phẩm mộc không đạt chất lượng	06 02 03	50.000	Tái sử dụng lại làm nguyên liệu cho công đoạn nghiền tại Máy nghiền bi
2	Bụi thu hồi từ hệ thống xử lý bụi của quá trình ép nguyên liệu và quá trình mài	06 02 04	1.000	
3	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải (tháp sấy phun, băng tải)	06 02 05	500	

4	Xi và tro đáy từ hoạt động của trạm khí hóa than nguội	04 02 06	200.000	3-5% quay lại quá trình nghiền xương; còn lại thực hiện đóng gạch ba banh phục vụ hoạt động xây dựng trong cơ sở
---	--	----------	---------	--

3.2. Tóm tắt quy trình công nghệ tái sử dụng

- Chất thải tái sử dụng (từ số 1 đến số 3) → Phối trộn cùng các nguyên liệu khác → Tuân hoàn tái sử dụng cho quy trình sản xuất của cơ sở → Sản phẩm là gạch thành phẩm.

- Xi, tro đáy từ hoạt động của trạm khí hóa than nguội (số 4) → Đóng gạch ba banh → Hoạt động xây dựng trong cơ sở.

+ Công suất thiết kế: 190 tấn/năm.

+ Sản phẩm tái chế: Gạch ba banh.

Việc tái sử dụng xi, tro đáy từ hoạt động của trạm khí hóa than nguội để đóng gạch ba banh chỉ sử dụng để xây dựng trong nội bộ của cơ sở, không sử dụng không trao đổi, buôn bán, kinh doanh trên thị trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, không được chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường. Chuyển giao chất thải không có khả năng tự xử lý cho các đơn vị có chức năng phù hợp theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, quy hoạch xây dựng theo quy định hiện hành.

4. Hoạt động sử dụng xỉ, tro đáy từ hoạt động của trạm khí hóa than nguội đóng gạch ba banh chỉ sử dụng để xây dựng trong nội bộ của Cơ sở, không sử dụng, không trao đổi, buôn bán, kinh doanh trên thị trường.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
